Henri MASPÉRO

Hội-viên Viện Đông-phương Bác-Cổ từ 1908 đến 1919

1907

1980

NƯỚC VĂN-LANG

(DỊCH PHÁP VĂN)

(Trích ở tạp-chí Dân Việt Nam số 1 — tháng V, 1948)

HvL 396

HANOI
NHÀ IN THỜI-SỰ
1948

TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG DIỄN-TẠNG

của ROBERT SHAFER,

Giáo sư trường Đại-học Berkeley Hill-(tỉnh California, Hoa-kỳ).

MỘC-NGHĨA dịch

Lời chú của người dịch

I. — Vấn đề ngữ tộc. — *Hiện nay, khoa-học ngôn-ngữ phân chia các tiếng nói trên thế giới ra làm nhiều ngữ-tộc. Tân học phái (xem A. MEILLET,* **Các tiếng nói trên thế-giới**, *Ba lê, 1924, tr. I, 2) chủ trương lấy lịch sử các ngôn ngữ làm nguyên-tắc căn bản của sự xếp loại này. Vậy lịch-sử các ngôn ngữ là tiêu-chuẩn theo đó các nhà ngữ học xếp các ngôn-ngữ thành từng loại riêng: như là ngữ-tộc Ấn-Âu, ngữ-tộc Úc, ngữ-tộc Mông-cổ, ngữ tộc Mỹ, ngữ-tộc Miến điện-Tây tạng, v. v. Hợp một số ngôn ngữ vào thành một ngữ-tộc tức là phải dẫn chứng rằng các ngôn ngữ này chỉ là biến-thể của một tiếng nói chung thời trước. Thực vậy, có một thời, ở một vùng nào khá rộng, dân gian đều nói chung một thứ tiếng. Nhưng, vì những duyên cớ riêng, dân gian chia thành khu vực, ít khi giao dịch với nhau nữa; tiếng nói chung xưa kia thay đổi dần dần, tùy theo từng vùng. Thành ra, sau một thời gian khá lâu, tiếng nói cũ đã được thay bằng một số tiếng nói mới khác hẳn nhau.*

Tuy nhiên, mặc dầu sự biến chuyển, một phần các bộ phận của ngôn ngữ chung xưa kia nay vẫn còn lưu truyền. Đó là hệ-thống ngữ-âm và hệ thống văn-pháp; hệ thống thứ hai này bị biến chuyển ít nhất.

Chính nhờ ở sự khảo-cứu hai hệ-thống này mà các nhà ngữ-học ngày nay tìm những bằng chứng của sự biến chuyển tiếng nói và do đó chia các tiếng ra thành ngữ-tộc. Lẽ cố nhiên là số các ngữ tộc này còn đổi thay luôn luôn vì rằng khoa ngữ-học là một khoa-học đương ở thời kỳ phôi thai, nên tài liệu để khảo cứu thật là ít ỏi.

Đến ngày nay, trong công cuộc khảo-cứu xem Việt ngữ thuộc ngữ-tộc nào các nhà bác-học chỉ chú trọng vào việc nghiên cứu hệ-thống ngữ-âm. Năm 1912 thuyết của ông H. MASPERO cho rằng tiếng Việt thuộc Thái ngữ.

Trong 2 bài dịch dưới này ông R. SHAFER mang so sánh tiếng Việt với tiếng Diễn-Tạng, tuy ông không có ý định nêu lên một thuyết là tiếng Việt thuộc Diễn-Tạng ngữ-tộc.

II. — **Diễn-Tạng ngữ-tộc.** — *Theo ông J. PRZYLUSKI (xem A. MEILLET, sách kể trên, tr 366, 367) ngữ-tộc Diễn-điện và Tây-tạng gồm hai tiếng nói chính là tiếng Diễn và tiếng Tạng. Tuy vậy, có thể chia ngữ tộc này ra làm bốn chi : a) chi Tây-tạng b) chi Bó-đó — Na-ga — Cát chân ; c) chi Diễn-điện ; d) chi Lô-lô.*

Mỗi một chi có thể chia ra nhiều ngữ đoàn khác ; có đoàn lớn, có đoàn nhỏ mà tôi gọi là nhóm : ở mỗi đoàn, ở mỗi nhóm, có ít hay nhiều thổ-ngữ. (Các nhà ngữ-học Tây-phương, trong thuật ngữ xếp loại, thường dùng ngữ-vĩ ique để chỉ các đoàn lớn, và ngữ-vĩ ois để chỉ các nhóm nhỏ).

Như ở chi Tây-tạng, có đoàn-ngữ Hi-mã-lạp-á. Đoàn-ngữ này chia ra nhóm Hi mã-lạp-á phía Đông và nhóm Hi-ma-lạp-á phía Tây.

Ở chi Bó-đó — Na-ga — Cát chân, có đoàn Ba-ra ; thổ ngữ Đi-ma-sa thuộc về đoàn này. Đoàn Na-ga gồm có các thổ-ngữ Tèn-di-ma, Namsang-gia, Ma-ram, Mi-kia, Empê-ô, v. v...

Ở chi Diễn-điện, có nhóm Mê-thê và nhóm Ku-ki ; nhóm này gồm có thổ-ngữ Lu-sê, Ta-voi, Tôn-ghiô, Tha-đô, Ha-lam, Lăng-rông.

Còn ở chi Lô lô, có thổ ngữ A-kha, thổ ngữ Pu-la.

III. — **Tiếng Việt miền Trung.** — *Theo ông Henri MASPERO (B. C. V. T. S., t. XII, 1912 tr 1-126) tiếng Việt miền Trung gồm những thổ-ngữ ở về miền Bắc Trung-bộ, từ phía Bắc tỉnh Nghệ-an đến phía Nam tỉnh Thừa-thiên. Thí dụ :*

Thổ-ngữ Hung, Không kheng ở về huyện Tương-dương (Nghệ-an).
Thổ-ngữ Úy-lô ở về huyện Nghĩa-đàn (Nghệ-an)
Thổ-ngữ Sách ở về tỉnh Quảng bình.

IV. — **Những chữ viết tắt :**

Việt MBTB. = *Tiếng Việt miền Bắc Trung-bộ.*
TN. = *thổ-ngữ.*
B.C.V.T.S. = *Đông-phương Bác-cổ Viện tập-san.*
Tạng, Diễn, Hoa, v. v... = *tiếng Tây-tạng, tiếng Diễn-điện, tiếng Trung-Hoa.*

Các nhà chuyên khảo về khoa đối-chiếu các tiếng nói đã chú ý từ lâu đến vấn-đề định rõ địa-vị cho Việt ngữ. Theo ông Henri MASPERO trong một tác-phẩm khảo cứu quan trọng (1), các tiếng ở Việt-ngữ có thể chia ra làm hai loại : một loại gồm những tiếng mượn ở tiếng Hoa, một loại khác gồm những tiếng gốc ở tiếng Mên và nhất là ở tiếng Thái. Ông lại còn chỉ cho chúng ta rõ công cụ để nghiên-cứu xem tiếng Việt và tiếng Thái có liên quan với nhau không, phải trải qua những giai đoạn nào.

Nhưng đến ngày nay đã mấy ai rõ được công việc khảo-cứu của ông quan trọng là nhường nào ; nhờ đó mà chúng ta được biết rằng tiếng Việt ngày nay khác hẳn với tiếng Việt cổ, nhưng ở tiếng Việt miền Bắc Trung bộ, và ở các thổ-ngữ, hiện còn thấy những hợp-thể phụ-âm đặc-biệt của tiếng Việt ngày xưa.

Tuy rằng tiếng Việt dùng trong văn-chương ngày nay không giống tiếng Diến Tạng, nhưng ở các thổ-ngữ Việt, ở tiếng Việt miền Trung và ở các ngôn ngữ thuộc Diến-Tạng ngữ-tộc có nhiều tiếng tương-tự với nhau. Từ trước đến giờ, chưa ai nhận thấy rằng tiếng Việt có thể liên-quan với tiếng DiếnTạng ; nếu chúng ta không biết lợi dụng những điều khảo cứu của ông MASPERO thì thật là đáng tiếc. Mặc dầu hiện nay các qui-pháp của khoa thanh-âm chưa được rõ ràng minh bạch, chúng tôi cũng xin trình ra đây ít nhiều tiếng ở Việt-ngữ và ở Diến-Tạng ngữ-tộc đối-chiếu với nhau, hi vọng rằng một ngày kia, các nhà bằng tiện sử-dụng các văn liệu Việt-nam sẽ để tâm nghiên cứu thêm tường tận.

Trong tác-phẩm của ông MASPERO :

ở trang		
76	Việt. MBTB gọi « giời »	là *blời* ; Tạng. gọi « ở trên » là *bla*.
	Việt. MBTB gọi « giọ »	là *blo* ; Diến. gọi là *pra*.
	Việt. MBTB gọi « mặt giăng »	là *blăn* ; TN A-kha. (thuộc tiếng Lô-lô) là *pa-la* ; TN Mru, là *pu-la*.
	Việt MBTB gọi « thổ thiền »	là *mlan*, « nhớn » là *mlớn* ; Diến. gọi « cao lớn » là *mran*.
	Việt. MBTB gọi « nhời »	là *mlời* ; Tạng. gọi « nói-năng » là *smra-ba*.

(1) *B.C.V.T.S.*, t. XII, tr. 1-126.

77	Việt. MBTB gọi « đầu »	là *tlók* ; TN Hung, Khong Kheng, Úy-lô, v. v. gọi là *klók* ; TN. Sách là *koluk* ; tiếng Hi-mã-lạp-á phía Đông, là *takhlok* ; TN. Lu-sê (thuộc tiếng Kuki) gọi « óc » là *thluak* (1).
	TN Hung gọi « con trâu »	là klu_2 ; TN Khong Kheng là *klu* ; TN Úy-lô là $kr^{a}u^{5}$; TN Xắc (thuộc tiếng Luy) là *kro*.
	TN Hung gọi « sông »	là $khlôn_2$; TN Khong Kheng, Sách, là *khlon* ; TN Úy-lô, là $kron^{5}$; tiếng Tày-tạng, là *klun* ; tiếng Diến, là $khyon^{3}$; TN Ta-voi, (thuộc tiếng Diến), là *khlõ* (2). Xem tiếng Môn-Cơme, trong bài của ông MASPERO, trang 83. Hình như tiếng Việt là mối liên-lạc giữa tiếng Môn-Cơme và tiếng Diến-Tạng, nên chúng ta chớ quên rằng hai thứ tiếng này có thể có liên-quan với nhau.
	TN Úy-lô gọi « sét, sấm sét »	là *krom* ; Diến gọi « sét đánh » là $krim^{3}$.
	TN Hung gọi « sau »	là $klau_2$; TN Úy-lô là $krau^{5}$, Diến. gọi « lưng » là *kro*.
	TN Úy-lô gọi « sao »	là $kraw^{5}$; tiếng Diến, gọi là *kray*. Đối với các nhà chuyên khảo về khoa Âu-Ấn thanh-âm học, âm *-au* đổi ra âm *-ai* là một điều dị-thường. Nhưng ở các thổ-ngữ thuộc

(1) Âm Lu-chê *thl* do một phụ âm hợp với âm *l* ; phụ âm này thường thường là *k*.

(2) Xem Pᴱ Maung Tin *Diến-điện khảo-cứu học-hội tạp-chí*, (viết tắt là *DĐKCHHTC*), tập XXIII (1933) trang 31.

Xét các thí dụ này, các tiếng Diến hay tiếng Tạng có thể gợi cho ta ý-niệm sự biến-chuyển các âm ; một phụ-âm đặc biệt trong một hợp-thể phụ-âm ở tiếng Diến ngày xưa bây giờ đổi ra *y*, thành ra âm *ky* do âm *kl* mà ra. Nếu trong khi nói chuyện ta phát âm *ky* này trong họng cao lên phía thượng ngạc, âm *ky* biến thành ra âm *chi*. Ở tiếng Tạng, ở các thổ-ngữ ở miền giữa Tây-tạng, âm *py* đổi ra âm *chi*. Trái lại, sự biến chuyển này không có ở tiếng Diến, vì âm *py*, dù là âm đặc biệt hay là âm thường ở trong phụ-âm hợp-thể, không bao giờ đổi thành ra *chi*.

Hiện nay, chưa thể giảng được tại sao ở các thổ-ngữ Việt, một hợp-thể gồm một phụ-âm với âm *l*, có khi lại còn lại, có khi lại biến ra *chl*. Ở tiếng Ấn, tìm xem âm *l* đặc-biệt biến-chuyển ra sao đã là khó khăn rồi. Huống chi ở tiếng Diến-Tạng, ở trước âm *l*, lại còn có một phụ-âm nữa, nên vấn đề lại rắc rối thêm.

Dưới này, chúng tôi mang ra so sánh những tiếng, tuy không có bàn gì về các hợp-thể phụ-âm nhưng cũng có lợi đôi chút cho những ai khảo về sự đối-chiếu các ngôn ngữ. Trừ tiếng cuối cùng ra, tất cả những tiếng dưới này đều trích ở tiếng Việt dùng trong văn-chương.

Trong tác-phẩm của ông MASPERO.

ở trang		
22	Việt gọi là « ka² » (cá);	TN Na-ga (tiếng Kuki), là *khai*.
	Việt gọi là « ko » (còng);	tiếng Tây-tạng là *kon*.
	Việt gọi là « kăm$_1$ » (cắm);	tiếng Diến gọi « mồm » là *kham* (*kham-twan*³ = mồm miệng ; *twan*³ nghĩa là « cái lỗ ») ; tiếng Kuki gọi mồm là *kam*.
	Việt gọi là « kăp$_1$ » (cặp);	tiếng Tây-tạng gọi cái kìm là *rkam-chun*, cái cặp là *rkam-pa*, *skam-pa*. Ở các tiếng Diến, Tạng. — mà ngay chỉ ở trong một thứ tiếng này — một triền-bế âm và một tị-âm tương-ứng thường

(7) Xem tác phẩm của ông TIN nói trên , xem TAYLOR, *DĐKCHHTC*, tập 2, T.N. Tôn ghió, trang 98 và trang 97 — Bản I, T.N. Ta-voi và T.N. Tôn-ghió ; xem DURROSELLE, *DĐKCHHTC*., tập V, trang 99 ; tập VI, trang 203-205.

TIỂU-SỬ MỘT NHÂN-VIÊN VIỆN BÁC-CỔ

Ông Jean PRZYLUSKI

(1885-1944)

NGƯỜI sau này trở nên một nhà Đông-phương học mà sự-nghiệp được toàn thể các nhà bác-học thế-giới đều biết đến, tới Đông-
krong năm 22 tuổi. Lúc bấy giờ ông mới tốt-nghiệp
trường thuộc địa. (1)

Ông J. Przyluski bắt đầu là một công chức
lược ngạch hành chính Đông-dương. Nhưng
ừ sớm, ông đã theo học các nhà bác-học Henri
lebert, Marcel Mauss và Edouard Chavannes,
hứng tỏ ông đã chú ý một cách đặc biệt đến chữ
àu và các khoa lịch-sử, xã-hội.

Tới đất Bắc, ông bắt đầu học ngay tiếng Việt,
khảo xét phong tục Việt-Nam. Ông học rất tấn
nên tự năm 1909 cho mãi đến năm 1913, ông
phụ-trách việc dạy tiếng Việt do phủ
hống-sứ tổ chức. Vì có lòng nhiệt thành và có
ái học thức uyên bác, ông cũng được cử từ năm
11, làm chủ sự phòng « Bản-xứ » Vụ ở phủ
ủa-Quyền.

Ngay sau hai năm đến Bắc Việt, ông đã cộng
với Viện Bác-cổ. Trong tập kỷ-yếu của Viện,
ấn-bản năm 1909, chúng ta thấy đăng tác-phẩm
tiên của ông, nhan là *Lược khảo về sự thờ
cối ở Bắc Việt*, trong đó ông khảo cứu một
đề quan trọng của các tín-ngưỡng bình-dân
t-Nam. Về sau cũng trong tập san của Viện
cổ, ông Cadière mang vấn-đề này khảo xét lại
cách kỹ càng hơn nhưng chúng ta có thể nói
ề điều cốt-yếu, ông Przyluski đã nói tới rồi.
ăm sau, ông xuất bản một bài khảo cứu về lễ
g-thổ, một lễ-tục bình-dân Việt-Nam (công-trình
đây có đăng ở số này); trong đó ông khảo
cứu kỹ-lưỡng một phong-tục Việt-Nam thờ
thổ-thần ở Bắc-Việt; ông lại mang so sánh với
phong tục của người Tàu.

Nhờ những kinh nghiệm lượm được trong khi
dạy tiếng Việt, ông trích ra những điều chú-giải
và xuất bản công-trình *Thể văn tự khởi ở tiếng
Việt*. Các điều khảo cứu này cho ta thấy rõ khuynh-
hướng hoạt-động của ông.

Năm 1914, tập san của Viện Bác-cổ đăng một
bài quan trọng, một công-trình khảo-cứu cuối
cùng của ông về phong tục Việt-Nam nhan là *Căn
nguyên và phép lạ của Vàng Khảo về văn
chương bình dân Việt-Nam* Bài này xuất bản
năm 1914, nhưng từ năm 1913, tác giả đã từ
giã bản Đông-dương rồi.

Thực vậy, ông bị một nặng phải trở về Pháp;
nhưng ông được cử ngay làm trợ-giáo dạy tiếng
Việt ở Á-đông ngôn-ngữ học viện Ba-Lê. Trong thời
chiến tranh, lúc đầu ông tòng quân trong một
đạo quân « Zouaves », sau ông đổi sang giữ chức
kiểm-soát viên quân-đội Đông-dương ở Pháp. Ông
lợi dụng bất cứ lúc nào dỗi dãi để học hỏi, tìm
tòi ngõ hầu tăng các kiến-thức về Đông-phương
học. Từ khi ông về Pháp, ông có cơ hội theo
học nhiều lớp, ông có dịp đàm-luận với các vị
giáo-sư trứ-danh như Sylvain Lévi, Louis Finot,
Antoine Meillet, v. v. . .

Ở Đông-dương và ở Quảng-đông, ông có dịp
học tiếng Việt, tiếng Tàu, tiếng Quảng-đông; còn
ở Pháp nhờ các giáo-sư trên này, ông biết các
ngôn ngữ Phạm, Ba-lợi, Tây-tạng. Năm 1914, với
cuốn *Khảo về phía Tây-Bắc Ấn-độ ở cuốn « Giáo
dục của đạo phái Mu-la »* (Vinaya de Mulasavarsti-
vadin) *và các sách có liên lạc đến cuốn này*, ông
tỏ ra là một người tinh thông về đạo Phật.

Tôi theo ít nhiều tài liệu về đời và tác phẩm của ông
yluski ở trong bài của cô Lalou đăng trong tạp chí
phệ châu Á (*Artibus Asiae*) (tập 7)

Năm 1916, ông được Viện Bác-cổ cử làm thông tin viên tại Pháp.

Hết chiến tranh, ông lại dạy tiếng Việt-Nam, khoa tỉ giảo văn phạm các ngôn ngữ Đông-dương ở Á-đông ngôn-ngữ học-viện cho đến năm 1931, là năm ông được cử làm giáo-sư ở Cao-đẳng học viện Pháp. Từ năm 1920, mấy lần, ông đã được cử thay ông Louis Finot quyền chức giáo-sư sử-ký và bác-ngữ học Đông-dương vì ông Louis Finot, giáo sư tại học viện, hai lần phải sang tạm trông Viện Bác-cổ Hà nội, một học viện mà ông đã sáng lập ra.

Ông dạy tiếng Việt rất cẩn thận. Ông rất thích dạy trong quyển *Việt văn tuyển tập* của Ngô-đế-Man (*Chrestomathie annamite* par Nordemann). Phiên một nỗi cuốn này ở Pháp rất hiếm, học trò thiếu sách. Ông không ngại, tự tay chép bài trên bảng. Chép xong đọc đi đọc lại rất đúng giọng, làm ngay đến các học trò người Nam cũng phải phục. Hồi đó có hai ông Nguyễn-văn-Huyên và Trần-văn-Giáp là hai người ôn-tập viên Việt Nam giúp việc ông.

Các bài ông dạy, tôi còn nhớ lắm. Riêng về phần tôi, tôi còn chịu ơn riêng ; vì ông mà tôi nhất định khuynh-hướng về nền Đông-phương học. Số là có lần, ông ngỏ ý kín đáo với một người phụ việc, người này lại nói chuyện lại với tôi. Tự đó, tôi theo học cần mẫn các bài giảng của ông và các vị khác ở Cao-đẳng học-viện, ở Nhân-chủng học-viện và ở Cao-đẳng thực-hành học-viện Sorbonne, nơi ông dạy về khoa bác-ngữ phật-giáo từ năm 1926. Ngoài công việc dạy học, ông còn diễn thuyết mục đích để truyền bá, ở Bảo-tàng Guimet, vì viện này từ 50 năm nay, tổ chức vào mùa đông, những cuộc diễn thuyết về các vấn đề lịch-sử tôn-giáo.

Ông có biệt tài học các ngôn-ngữ. Phải chăng là một đặc tính của tổ tiên ông là người *Slave* truyền lại cho. Thực thế, ông dịch rất giỏi phần lớn các cổ ngữ châu Á. Ông biết những tiếng quan trọng ở châu Âu. Ông đã có dịp khảo xét cách sinh hoạt các dân tộc cổ ; đó là một điểm lợi hơn các nhà bác học khác. Ông lại biết áp dụng những kiến thức về những thực thể Đông-dương. Khi khảo về bác-ngữ và sử-học, ông mang dùng các kiến thức về tiền-sử và nhân chủng ; cũng vì thế, ông đã giúp vào việc chính thức xác nhận hai khoa này. Riêng tôi, tôi đã nhờ ông để chuyên khảo về nhân-chủng và tiền-sử. Và tôi không lỉ đã quyết định như vậy.

Sự ham mê khảo cứu của ông thật là vô tận. Một hôm ông bảo tôi : « Nghề của chúng ta có đẹp lắm. Chúng ta còn được khảo toàn cõi Á-châ và lịch sử các dân tộc châu Á. Chúng ta tha h khảo cứu bất cứ xứ nào, nơi nào mà chúng t thích. »

Cũng như ông Sylvain Lévi công việc khảo v phật-giáo giúp ông biết khắp các đường ở châ Á (2). Thế cũng chưa đủ ; ông còn mang so-sán Ấn-độ tiền-A-ri với Trung-đông, với Đông Nar Á-châu, với nước Tàu thật cổ xưa. Ông còn là sáng lập viên một hội khoa học mới, lập ra mụ đích khảo về nền văn minh cổ ở giữa lục địa Ông còn giúp ông Regamey làm một bản liệt-k các tác-phẩm nói về người Ấn-độ không thuộ giống A-Ri (anaryens) (công trình này đã xuất bản ở tập-san Viện Bác-cổ (3)). Ông xuất bản một loạ sách nhan là « *Tủ sách Úc-Á* » (Austro-asiatica) một tủ sách rất có giá trị. Luận đề của một họ trò của ông là ông Nguyễn-văn-Huyên (4) cũng đ nhà sách này xuất bản.

Ông định hệ-thống hóa, cùng tìm hiểu sự th của vũ-trụ, làm duy nhất óc nhân loại qua bao nhiêu biến thiên : những khuynh hướng này giúp ông viết sách về tâm lý và triết lý khi ông sắp mất.

Tuy nhiên người ta có thể trách ông đã cố tìm hiểu thế giới và cho chúng ta biết quan niệm của ông về vũ-trụ không ? Chắc chắn là « nhân vật ngoại hạng » này, đã có tuổi rồi mới bắt đầu khảo cứu, có thể có một nền học-vấn không được đầy đủ. Nhưng ông là một người khảo cứu không chịu theo những con đường đã quang đãng rồi.

---

(2) Cộng tác với những nhà chuyên khảo và cô cô Lalou giúp đỡ một cách rất đắc lực, ông Przyluski xuất bản *Liệt kê các sách bàn về Phật-giáo* (Bibliographie bouddhique), một tác phẩm rất quan trọng.

(3) C. Regamey, *Khảo các sách bàn về phần tử anaryen trong văn và các ngôn ngữ ở Ấn-độ*, B.C.V.T.S. tập 34, trang 422-566.

(4) *Lược khảo về nhà sàn ở Đông-Nam Á-châu*. Nhà xuất bản Úc-Á (Austro-asiatica), tập IV, Ba-lê 1934.
Hát trống quân ở nước Nam. Nhà xuất bản Úc-Á, tập III, Ba-lê 1934.

Ông là một người tìm tòi, một người khuyến khích. Ta so sánh ông như một nhà hàng hải, đi vẽ bản đồ; tuy là nhà hàng hải không tới xát bến bờ nhưng vì có óc mạo hiểm lại nhờ suy luận, linh tinh, ông đã có công phác họa hiện tình kiến-thức của chúng ta. Chắc chắn rằng nhiều đất đai phác trên bản đồ, ta cần phải mang xét lại. Trí tưởng tượng vĩ đại của ông bị đôi khi mây mờ che phủ, nên nhiều quần đảo đã vẽ ra nay phải sóa đi. Dù sao ảnh hưởng vẫn còn: trên đường khảo cứu, ông đã đưa đường hay khuyến khích nhiều người đi khảo xét. Nguyên một điều đó, ông đáng để cho chúng ta biết ơn rồi.

Ông Przyluski là một giáo sư rất có lượng. Các vấn đề ông dạy tuy chưa hoàn toàn nhưng bài giảng rất sáng sủa rõ ràng cho nên số thính giả càng ngày càng tăng. Có thể nói rằng ông mang áp dụng cả một nghệ thuật sư-phạm; đôi khi, những vấn-đề nghiên cứu của ông không đúng hẳn, vì trí tưởng tượng và vì ý muốn làm dẫn dị. Nhưng dù sao ông đã góp phần vào công cuộc phụng sự Khoa-Học.

Ông chú ý đến tất cả những điều mới lạ; không phải vì ham danh, mà vì ông có óc mạo hiểm: ông là một người ưa tìm tòi cái mới như tôi đã nói trên kia; ông còn là một nhà hào hiệp ưa giúp các họa sĩ thuộc phái tân trào. Khi ở Đông-dương, không lúc nào ông được khỏe hẳn, nên sau này ông bắt buộc phải tập thể thao; về môn «trượt trên tuyết» ông rất xuất sắc. Bệnh điếc càng ngày bệnh càng nặng; cho nên tính nết ông cũng vì thế mà thay đổi; dần dần ông xa lánh thầy cũ, nhưng đối với các người trẻ tuổi ông niềm nở tiếp đón. Đôi khi, tôi sung sướng được ngồi đàm luận với ông và cô Lalou, là một người học-trò thân tín về sau viết nhiều sách nối tiếp công việc của ông. Ông rất tốt, hay làm điều thiện một cách rất kín đáo, thích giúp đỡ người nghèo, lại nhà thương thăm học trò ốm, có khi mang đồ chơi cho con các học trò nghèo (4).

Nếu ở Ba-lê, ông có dịp học thêm và được nhiều người biết đến, nhưng nhờ xứ Đông dương, nhất là Việt-Nam, và nhờ Viện Bác-cổ mà chí nguyện của ông đã thành đạt, các căn bản thành-công của ông được vững vàng. Nơi đã giúp ông được thành-công, ông không bao giờ quên ơn cũ. Vì thế ông đặc biệt chú ý đến các học trò người Đông-dương. Đối với Viện Bác cổ ông cũng không phụ. Trong hai mươi năm làm thông tin viên cho Viện tại Pháp, ông hoạt động rất nhiều nào chữa bài cho viện (tài liệu để lại cho ta biết), nào vận động với những nhà cầm quyền ở Ba-lê, nào khuyến khích những vị xin sang làm việc ở Viện Bác-cổ Hà-nội.

Cho nên nhờ Đông-dương và Viện Bác-cổ, nước Pháp thêm được một nhà Đông-phương học. Vị này là một trong số những người đã hoạt động để nước Pháp được thế giới hiểu rõ hơn

Pháp văn của Paul Lévy

Mộc-Nghĩa dịch.